

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	31/12/2012	31/12/2011
I	Tài sản ngắn hạn	367.878.572.347	504.875.306.000
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	103.304.966.501	149.353.441.295
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	156.000.000.000	158.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	95.233.049.437	188.516.641.889
4	Hàng tồn kho	9.487.310.957	7.468.017.959
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.853.245.452	1.537.204.857
II	Tài sản dài hạn	421.402.605.996	194.217.378.156
1	Các khoản phải thu dài hạn	792.843.128	1.109.980.380
2	Tài sản cố định	297.146.988.042	176.213.128.720
	- Tài sản cố định hữu hình	276.011.310.399	142.388.618.174
	- Tài sản cố định vô hình	2.014.303.714	
	- Tài sản cố định thuê tài chính	19.121.373.929	28.682.060.897
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.986.406.370	5.142.449.649
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	83.682.913.800	15.100.814.400
5	Tài sản dài hạn khác	1.793.454.656	1.793.454.656
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	789.281.178.343	699.092.684.156
IV	Nợ phải trả	242.695.139.849	253.283.956.583
1	Nợ ngắn hạn	123.317.896.118	134.933.378.809
2	Nợ dài hạn	119.377.243.731	118.350.577.774
V	Vốn chủ sở hữu	546.586.038.494	445.808.727.573
1	Vốn chủ sở hữu	546.586.038.494	445.808.727.573
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	83.682.913.800	15.100.814.400
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.140.080.311
	- Các quỹ	104.848.338.682	99.901.784.911
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	158.054.786.012	127.666.047.951
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	789.281.178.343	699.092.684.156

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.244.373.615	402.616.672.584
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.244.373.615	402.616.672.584
4	Giá vốn hàng bán	267.407.477.993	242.785.639.308
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.836.895.622	159.831.033.276
6	Doanh thu hoạt động tài chính	27.312.075.075	32.879.420.275
7	Chi phí tài chính	9.438.314.074	15.045.278.421
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.897.557.554	20.175.910.128
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	200.813.099.069	157.489.265.002
11	Thu nhập khác	405.824.288	7.596.663.484
12	Chi phí khác	11.000.000	119.495.560
13	Lợi nhuận khác	394.824.288	7.477.167.924
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	201.207.923.357	164.966.432.926
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.153.137.345	13.352.603.245
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	188.054.786.012	151.613.829.681
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.403	7.581
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		4.000

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN
(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		53,4%	27,8%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		46,6%	72,2%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		30,7%	36,2%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		69,3%	63,8%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		2,9	3,7
	- Khả năng thanh toán hiện hành		3,0	3,7
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		23,8%	21,7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		39,6%	37,7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		34,4%	34,0%

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Giám đốc công ty

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hồng